

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔP HOÀN HẠ PHẤT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hà Nội

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III /2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	30/09/2008	01/01/2008
I	Tài sản ngắn hạn	4,004,894,797,660	3,135,512,550,218
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	514,183,671,794	399,322,647,501
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	248,778,491,795	266,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	825,284,360,584	784,381,315,064
4	Hàng tồn kho	2,267,776,007,339	1,580,078,042,688
5	Tài sản ngắn hạn khác	148,872,266,148	105,730,544,965
II	Tài sản dài hạn	1,726,941,292,944	1,621,282,269,054
1	Các khoản phải thu dài hạn	78,668,944,500	239,429,372,500
2	Tài sản cố định	1,146,673,147,949	950,048,782,543
*	Tài sản cố định hữu hình	874,210,959,848	866,051,056,425
*	Tài sản cố định thuê tài chính	13,200,303,076	14,959,391,455
*	Tài sản cố định vô hình	204,927,018,007	40,827,966,713
*	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54,334,867,018	28,210,367,950
3	Bất động sản đầu tư	19,391,315,589	7,206,963,211
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	383,131,597,415	392,259,430,415
5	Tài sản dài hạn khác	99,076,287,491	32,337,720,385
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,731,836,090,604	4,756,794,819,272
IV	Nợ phải trả	1,028,263,986,486	1,533,364,217,971
1	Nợ ngắn hạn	986,216,458,490	1,268,386,837,443
2	Nợ dài hạn	42,047,527,996	264,977,380,528
V	Vốn chủ sở hữu	4,546,120,223,706	3,142,550,739,733
1	Vốn chủ sở hữu	4,543,744,092,806	3,121,496,225,838
*	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,963,639,980,000	1,320,000,000,000
*	Thặng dư vốn cổ phần	1,620,900,010,000	1,315,000,000,000
*	Vốn khác của chủ sở hữu	0	
*	Cổ phiếu quỹ	0	
*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	
*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,320,062,563	2,553,408,756
*	Quỹ đầu tư phát triển	0	
*	Quỹ dự phòng tài chính	34,231,645,914	34,196,465,655
*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	
*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	920,652,394,329	449,746,351,427
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,376,130,900	21,054,513,895
*	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,376,130,900	21,054,513,895
*	Nguồn kinh phí		
*	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	157,451,880,412	80,879,861,568
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,731,836,090,603	4,756,794,819,272

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/07/2008 đến 30/09/2008	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,652,030,943,101	6,639,523,481,773
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	37,271,313,394	97,669,236,375
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	1,614,759,629,707	6,541,854,245,398
4	Giá vốn hàng bán	1,304,317,596,960	5,098,532,300,972
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	310,442,032,747	1,443,321,944,426
6	Doanh thu hoạt động tài chính	36,800,353,624	94,114,838,589
7	Chi phí tài chính	29,189,567,095	137,763,469,546
8	Chi phí bán hàng	19,653,435,328	67,378,358,991
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,314,604,813	96,414,989,015
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	266,084,779,135	1,235,879,965,463
11	Thu nhập khác	8,487,417,355	17,950,090,502
12	Chi phí khác	926,885,618	3,416,142,269
13	Lợi nhuận khác	7,560,531,737	14,533,948,233
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên do	3,853,093,051	7,372,167,000
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	277,498,403,923	1,257,786,080,696
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	43,685,333,536	179,503,258,220
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,676,242,192)	(5,282,072,944)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	235,489,312,578	1,083,564,895,421
16	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,173,531,281	3,460,582,154
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	234,315,781,297	1,080,104,313,266
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,307	7,219
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2008

Tổng giám đốc

Đàm Mai Hương

Nguyễn Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HOÀ PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hà Nội

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2008

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2008	01/01/2008
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,004,894,797,660	3,135,512,550,218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		514,183,671,794	399,322,647,501
1. Tiền	111	V.01	53,578,152,794	193,322,647,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		460,605,519,000	206,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	248,778,491,795	266,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		248,778,491,795	266,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		825,284,360,584	784,381,315,064
1. Phải thu khách hàng	131		359,596,708,241	570,094,149,172
2. Trả trước cho người bán	132		446,764,885,457	217,069,003,458
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,355,342,855	4,784,002,625
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(10,432,575,969)	(7,565,840,191)
IV. Hàng tồn kho	140		2,267,776,007,339	1,580,078,042,688
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,329,512,322,151	1,581,360,954,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(61,736,314,812)	(1,282,912,257)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148,872,266,148	105,730,544,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,397,049,709	9,230,945,908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,630,423,351	29,846,066,478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,337,248,764	4,232,952
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		90,507,544,324	66,649,299,627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,726,941,292,944	1,621,282,269,054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78,668,944,500	239,429,372,500
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	78,668,944,500	239,429,372,500
II. Tài sản cố định	220		1,146,673,147,949	950,048,782,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	874,210,959,848	866,051,056,425
- Nguyên giá	222		1,391,199,846,593	1,256,775,162,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(516,988,886,745)	(390,724,106,308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13,200,303,076	14,959,391,455
- Nguyên giá	225		16,749,543,678	19,396,289,198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,549,240,602)	(4,436,897,743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	204,927,018,007	40,827,966,713
- Nguyên giá	228		209,667,317,623	44,522,327,623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,740,299,616)	(3,694,360,910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	54,334,867,018	28,210,367,950
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	19,391,315,589	7,206,963,211
- Nguyên giá	241		23,370,512,967	9,429,464,991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3,979,197,378)	(2,222,501,780)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		383,131,597,415	392,259,430,415
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		383,111,597,415	192,239,430,415
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,000,000	200,020,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		99,076,287,491	32,337,720,385
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	80,795,355,636	18,993,576,693
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	18,146,856,535	13,300,799,372
3. Tài sản dài hạn khác	273		134,075,320	43,344,320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,731,836,090,604	4,756,794,819,272

NGUỒN VỐN			30/09/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,028,263,986,486	1,533,364,217,971
I. Nợ ngắn hạn	310		986,216,458,490	1,268,386,837,443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	551,800,347,650	653,132,655,452
2. Phải trả người bán	312		191,328,576,867	328,712,116,589
3. Người mua trả tiền trước	313		116,151,567,146	75,210,770,196
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	79,876,422,620	113,937,336,138
5. Phải trả người lao động	315		10,125,511,090	14,744,808,426
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,179,310,222	13,722,667,471
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19,754,722,895	68,926,483,171
II. Nợ dài hạn	330		42,047,527,996	264,977,380,528
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,334,792,362	201,620,976,102
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	23,480,072,293	47,236,656,595
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	136,865,510	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16,095,797,831	16,119,747,831
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		4,546,120,223,706	3,142,550,739,733
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,543,744,092,806	3,121,496,225,838
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,963,639,980,000	1,320,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,620,900,010,000	1,315,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,320,062,563	2,553,408,756
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34,231,645,914	34,196,465,655
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		920,652,394,329	449,746,351,427
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,376,130,900	21,054,513,895
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		2,376,130,900	21,054,513,895
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		157,451,880,412	80,879,861,568
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			154,000,000,000	79,000,000,000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,451,880,412	1,879,861,568
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,731,836,090,603	4,756,794,819,272

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đàm Mai Hương

Nguyễn Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔP HOÀ PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh H- ng Yên

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Quý III/2008	Quý III/2007	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2008	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2007
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,652,030,943,101	1,458,574,316,361	6,639,523,481,773	3,880,685,155,659
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	37,271,313,394	26,065,388,241	97,669,236,375	61,263,696,925
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3 (10=01-02)	10	VI.27	1,614,759,629,707	1,432,508,928,120	6,541,854,245,398	3,819,421,458,734
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,304,317,596,960	1,195,964,981,414	5,098,532,300,972	3,179,399,850,144
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
5 (20=10-11)	20		310,442,032,747	236,543,946,705	1,443,321,944,426	640,021,608,589
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	36,800,353,624	3,962,608,176	94,114,838,589	9,821,825,837
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	29,189,567,095	5,192,255,648	137,763,469,546	36,090,322,822
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,655,399,498	3,768,862,070	60,573,745,195	32,788,159,837
Lỗ do bán ngoại tệ			0	0	0	0
8 Chi phí bán hàng	24		19,653,435,328	24,136,357,002	67,378,358,991	55,319,014,030
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,314,604,813	22,221,402,333	96,414,989,015	70,761,280,636
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10 {30=20+ (21-22)-(24+25)}	30		266,084,779,135	188,956,539,898	1,235,879,965,463	487,672,816,938
11 Thu nhập khác	31		8,487,417,355	4,775,198,800	17,950,090,502	28,074,253,986
12 Chi phí khác	32		926,885,618	4,730,366,306	3,416,142,269	26,035,710,902
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,560,531,737	44,832,494	14,533,948,233	2,038,543,084
14 Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	50		3,853,093,051	0	7,372,167,000	0
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		277,498,403,923	189,001,372,392	1,257,786,080,696	489,711,360,022
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	43,685,333,536	28,583,785,368	179,503,258,220	77,262,290,161
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	(1,676,242,192)	923,119,357	(5,282,072,944)	(771,796,496)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2008	Quý III/2007	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2008	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2007
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17 (70=60-61-62)	70		235,489,312,578	159,494,467,667	1,083,564,895,421	413,220,866,358
17 Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,173,531,281	522,974,688	3,460,582,154	1,312,174,730
17 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			234,315,781,297	158,971,492,979	1,080,104,313,266	411,908,691,627
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,307	1,211	7,219	3,377

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đàm Mai H- ơng

Nguyễn Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔP HOÀN HẠ PHẤT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh H- ng Yên

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)***Quý III Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008	Từ 01/01/2007 đến 30/09/2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1 257 786 080 697	490 845 645 856
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		130 953 141 322	71,267,753,653
- Các khoản dự phòng	3		63 349 288 414	2,254,725,736
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		6 673 776 845	14,917,716
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 85 997 992 728	729,414,941
- Chi phí lãi vay	6		60 573 745 195	32,839,986,923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1 433 338 039 745	597 952 444 825
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		- 113 176 402 270	-387,428,795,397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 749 660 738 579	-321,395,064,264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 156 636 499 914	690 921 265 717
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 62 495 450 105	4,486,242,566
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 70 383 401 891	-30,894,079,341
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 200 845 299 329	-29,442,455,986
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		161 306 753 978	24,925,737,112
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 225 010 435 109	-70,191,548,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16 436 566 526	478 933 746 983
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 351 356 514 879	-123,801,192,302
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5 814 522 489	5,455,662,700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3 351 796 866 287	-1 137 020 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 280 918 374 492	215,250,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 183 500 000 000	-695,527,868,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			996,390,003
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103 266 320 377	6,457,589,463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 496 654 163 808	-1 728 189 418 136
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		603 760 000 000	2,340,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-5,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3 582 560 058 076	1,620,090,602,838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3 388 022 261 509	-2,345,228,127,810
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 1 506 600 000	-13,218,346,921
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 202 553 933 514	-173,159,564,735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		594 237 263 053	1 423 484 563 372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		114 019 665 771	174 228 892 219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		399 322 647 501	78,451,541,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		841 358 522	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		514 183 671 794	252 680 433 779

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đàm Mai H- ơng

Nguyễn Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HOÀ PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh H- ng Yên

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BẰNG CỖ TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2008 đến 30/09/2008

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh:

- + Đầu tư tài chính;
- + Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- + Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- + Sản xuất và chế biến gỗ;
- + Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- + Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phụ kiện;
- + Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phụ kiện;
- + Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- + Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế;
- + Sản xuất kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- + Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- + Các hoạt động quảng cáo;
- + Xây dựng dân dụng;
- + Xây dựng công nghiệp;
- + Khai thác cát, đá, sỏi;
- + Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- + Sản xuất kinh doanh, lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng;
- + Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động đầu tư về giá đất);
- + Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà- văn phòng, tài sản (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường quán bar);
- + Đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm đầu tư pháp luật);
- + Du lịch và dịch vụ du lịch;
- + Dịch vụ vận tải và cho thuê phụ kiện vận tải;
- + Buôn bán, nông, thủy, hải sản, lâm sản đã chế biến;
- + Buôn bán hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm) rắn, lỏng, khí, bột, n- ước ngọt;
- + Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- + Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép;
- + Sản xuất cán kéo thép; sản xuất tôn lợp;
- + Khai thác quặng kim loại;
- + Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- + Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- + Sản xuất ống thép không gỉ và có gỉ, ống inox;
- + Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- + Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- + Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- + Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng tiêu dùng;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a- Tổng số các Công ty con

Số lượng các Công ty con được hợp nhất	9
Số lượng các Công ty không được hợp nhất	0

b- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất

- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hoà phát

Địa chỉ: Số 243 đường Giải Phóng, Phường Ph- ong Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.64%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Nội thất Hoà phát

Địa chỉ: Số 22, Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.50%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- Công ty TNHH Công thép Hoà Phát

Địa chỉ: 126 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.75%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- Công ty TNHH Điện Lạnh Hoà Phát

Địa chỉ: Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh H- ng Yên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.67%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà phát		
Địa chỉ: 126 Bùi Thị Xuân, Ph- ờng Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Tr- ng, TP Hà Nội		
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:		
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:		99.33%
- Công ty TNHH Th- ơng mại Hoà phát		
Địa chỉ: 119 Bùi Thị Xuân, Ph- ờng Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Tr- ng, TP Hà Nội		
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:		99.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:		
- Công ty Cổ phần thép Hoà Phát		
Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn - Huyện Kinh Môn - Tỉnh Hải D- ơng		
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:		85.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:		
- Công ty Cổ phần thép Cán tẩm Kinh Môn		
Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn - Huyện Kinh Môn - Tỉnh Hải D- ơng		
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:		85.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:		
- Công ty TNHH Hoà Phát Lào		
Địa chỉ: Bản Xỉ xa kệt, Chăn thạ bu ly, Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hoà DCND Lào		
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:		100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:		

II- KẾ TOÁN, TỔNG QUÁT TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III- CHUỖN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ỨP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty đ- ợc lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ỨP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền**

Ph- ơng pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam Đồng là lấy tỉ giá bán ra của Ngân hàng ngoại th- ơng tại thời điểm thực tế.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho đ- ợc ghi nhận theo giá gốc
 - Ph- ơng pháp tính giá trị hàng tồn kho: Ph- ơng pháp đơn giá bình quân gia quyền.
 - Ph- ơng pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai th- ờng xuyên.
 - Ph- ơng pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu t- :**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá, trong bảng Bảng cân đối kế toán phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Ph- ơng pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng ph- ơng pháp khấu hao theo đ- ờng thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu t-**
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu t- : Bất động sản đầu t- đ- ợc ghi nhận theo chi phí phát sinh ban đầu (giá mua và chi phí liên quan đến quyền sở hữu bất động sản).
 - Ph- ơng pháp khấu hao bất động sản đầu t- : Bất động sản đầu t- đ- ợc khấu hao theo ph- ơng pháp khấu hao đ- ờng thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu t- tài chính:**
 - Các khoản đầu t- vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu t- chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Ph- ơng pháp lập dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn , dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá đ- ợc sử dụng để xác định chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá trong kỳ;
- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:**
 - Chi phí trả tr- ớc;
 - Chi phí khác;
 - Ph- ơng pháp phân bổ chi phí trả tr- ớc;
 - Ph- ơng pháp và thời gian phân bổ lợi thế th- ơng mại.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu t- của chủ sở hữu, thặng d- vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Đ- ợc ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: vào cuối năm tài chính Công ty đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận ch- a phân phối: Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp.

11- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực Kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính đ- ợc ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành đ- ợc xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế; số chuyển lỗ chuyển vào năm hiện tại, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các chính sách - u đãi đ- ợc áp dụng tại đơn vị; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đ- ợc xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập DN

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái;

15- Các nguyên tắc và ph- ơng pháp kế toán khác;

V- THẮNG TIN B□ SUNG CHO CỖC KHO□N M□C TRƯNH BÀY TRONG B□NG CÂN □□I

K□ TOỸN		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
- Tiền mặt	8,380,144,142	31,479,304,734	
- Tiền gửi ngân hàng	44,598,008,652	157,899,342,767	
- Tiền đang chuyển	600,000,000	3,944,000,000	
- T- ơng đ- ơng tiền	-		
Cộng	53,578,152,794	193,322,647,501	
	-		
02- Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn:	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
- Chứng khoán đầu t- ngắn hạn	-	-	
- Đầu t- ngắn hạn khác	248,778,491,795	266,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn	-	-	
Cộng	248,778,491,795	266,000,000,000	
	-		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	
- Phải thu các khoản cho các công ty con vay	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đ- ợc chia	-	-	
- Phải thu ng- ời lao động	1,121,520	-	
- Phải thu khác	29,354,221,335	4,784,002,625	
Cộng	29,355,342,855	4,784,002,625	
	-		
04- Hàng tồn kho	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
- Hàng mua đang đi đ- ờng	13,687,840,406	181,646,042,659	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,118,879,164,409	687,362,953,544	
- Công cụ, dụng cụ	116,886,682,389	15,824,350,464	
- Chi phí SX, KD dở dang	172,673,783,239	56,323,542,764	
- Thành phẩm	776,863,549,055	460,301,071,427	
- Hàng hoá	108,122,384,298	175,340,212,325	
- Hàng gửi đi bán	22,398,918,354	4,562,781,763	
- Hàng tồn kho loại trừ khi hợp nhất	-		
- Hàng đang đi đ- ờng	-		
- Hàng hoá kho bảo thuế	-		
- Hàng hoá bất động sản	-		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,329,512,322,151	1,581,360,954,946	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	0		
* Các tr- ờng hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà n- ớc:	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,335,745,528		
- Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	-		

- Các khoản khác phải thu Nhà n- ốc	1,503,236	4,232,952
Cộng	1,337,248,764	4,232,952
	-	
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	30/09/2008	01/01/2008
- Ký quỹ, ký c- ợc dài hạn	-	-
- Các khoản tiền uỷ thác đầu t-	-	200,000,000,000
- Cho vay không có lãi	10,000,000,000	-
- Phải thu dài hạn khác	68,668,944,500	39,429,372,500
Cộng	78,668,944,500	239,429,372,500
	-	

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph- ơng tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIỸ TSCĐ HỆU HÌNH						
Số d- tại ngày 30/06/2008	347,156,621,357	901,581,520,000	91,738,181,280	7,222,703,936	2,745,828,800	1,350,444,855,373
- Mua trong quý III	6,637,568,506	12,277,276,236	13,535,349,984	3,893,444,085	56,200,823	36,399,839,634
- Đầu t- XD CB hoàn thành	6,873,598,026	-	-	-	-	6,873,598,026
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu t-	-	110,000,000	10,908,000	-	-	120,908,000
- Thanh lý, nh- ợng bán	-	-	(252,000,000)	(36,364,000)	-	(288,364,000)
- Giảm khác	-	(1,937,006,774)	(413,983,666)	-	-	(2,350,990,440)
-Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số d- tại ngày 30/09/2008	360,667,787,889	912,031,789,462	104,618,455,598	11,079,784,021	2,802,029,623	1,391,199,846,593
GIỸ TRỐHAO MĐN LƯỐ KỐ						
Số d- tại ngày 30/06/2008	74,812,276,926	362,351,597,007	28,860,504,166	4,979,299,914	1,369,446,735	472,373,124,748
- Khấu hao trong quý	7,520,998,494	32,890,622,399	3,745,435,944	521,647,291	144,920,169	44,823,624,297
- Tăng khác	-	-	-	-	138,686,524	138,686,524
- Chuyển sang bất động sản đầu t-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nh- ợng bán	-	-	(175,875,000)	(28,910,345)	-	(204,785,345)
- Giảm khác	-	-	(3,076,955)	(138,686,524)	-	(141,763,479)
-Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số d- tại ngày 30/09/2008	82,333,275,420	395,242,219,406	32,426,988,155	5,333,350,336	1,653,053,428	516,988,886,745
GIỸ TRỐĐN LỐ CỐA TSCĐ HỆU HÌNH						
Tại ngày 30/06/2008	272,344,344,431	539,229,922,993	62,877,677,114	2,243,404,022	1,376,382,065	878,071,730,625
Tại ngày 30/09/2008	278,334,512,469	516,789,570,056	72,191,467,443	5,746,433,685	1,148,976,195	874,210,959,848

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ Hữu hình khác	Ph- ơng tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
NGUYÊN GIỸ TSCĐ THUỐ TÀI CHÍNH						
Số d- tại ngày 30/06/2008	-	16,488,423,548	-	-	-	16,488,423,548
- Thuế tài chính trong quý II	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-

- Tăng khác	-	261,120,130	-	-	-	261,120,130
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số d- tại ngày 30/09/2008	-	16,749,543,678	-	-	-	16,749,543,678
GIẤY TRẢHAO MÓN LƯU K						
Số d- tại ngày 30/06/2008	-	3,293,032,382	-	-	-	3,293,032,382
- Khấu hao trong quý II	-	256,208,220	-	-	-	256,208,220
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số d- tại ngày 30/09/2008	-	3,549,240,602	-	-	-	3,549,240,602
GIẤY TRẢCĐN LƯU CẢ TSC THU TÀI CHÍNH						
Tại ngày 30/06/2008	-	13,195,391,166	-	-	-	13,195,391,166
Tại ngày 30/09/2008	-	13,200,303,076	-	-	-	13,200,303,076

* Tiền thuê phát sinh thêm đ-ợc ghi nhận là chi phí trong quý:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền đ-ợc mua tài sản:

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYỄN GIẤY TSC VẮ HÌNH					
Số d- tại ngày 30/06/2008	44,006,939,291	-	389,000,000	643,348,332	45,039,287,623
- Mua trong quý III	164,630,580,000	-	33,600,000	435,810,000	165,099,990,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nh-ợng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(471,960,000)	(471,960,000)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số d- tại ngày 30/09/2008	208,637,519,291	-	422,600,000	607,198,332	209,667,317,623
GIẤY TRẢHAO MÓN LƯU K					-
Số d- tại ngày 30/06/2008	4,044,125,844	-	121,782,440	161,019,490	4,326,927,774
- Khấu hao trong quý III	364,525,941	-	33,200,681	15,645,220	413,371,842
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nh-ợng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số d- tại ngày 30/09/2008	4,408,651,785	-	154,983,121	176,664,710	4,740,299,616
GIẤY TRẢCĐN LƯU CẢ TSC VẮ HÌNH					-
Tại ngày 30/06/2008	39,962,813,447	-	267,217,560	482,328,842	40,712,359,849
Tại ngày 30/09/2008	204,228,867,506	-	267,616,879	430,533,622	204,927,018,007

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

30/09/2008
54,334,867,018

01/01/2008
28,210,367,950

12- Tăng, giảm bất động sản đầu t- :

	Nhà xưởng (*)	... TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 30/06/2008	9,429,464,991	-	9,429,464,991
Tăng trong quý	13,941,047,976	-	13,941,047,976
Mua trong quý	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	13,941,047,976	-	13,941,047,976
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2008	23,370,512,967	-	23,370,512,967
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu quý	3,012,156,014	-	3,012,156,014
Khấu hao trong quý	967,041,364	-	967,041,364
Giảm trong quý	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2008	3,979,197,378	-	3,979,197,378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2008	6,417,308,977	-	6,417,308,977
Tại ngày 30/09/2008	19,391,315,589	-	19,391,315,589

13- Đầu t- dài hạn khác:

	30/09/2008	01/01/2008
- Đầu t- cổ phiếu	-	-
- Đầu t- trái phiếu	20,000,000	20,000,000
- Đầu t- tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu t- dài hạn khác	-	200,000,000,000
Cộng	20,000,000	200,020,000,000
	-	

14- Chi phí trả tr- ớc dài hạn

	30/09/2008	01/01/2008
- Chi phí trả tr- ớc về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả tr- ớc dài hạn khác	80,795,355,636	18,993,576,693
Cộng	80,795,355,636	18,993,576,693
	-	

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2008	01/01/2008
- Vay ngắn hạn	544,667,042,471	625,992,431,481
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7,133,305,179	27,140,223,971
Cộng	551,800,347,650	653,132,655,452
	-	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc

	30/09/2008	01/01/2008
- Thuế giá trị gia tăng	16,756,395,504	22,848,252,733
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9,820,258,100	3,738,375,732
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,074,661,196	1,400,160,405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51,648,891,209	84,707,897,475
- Thuế thu nhập cá nhân	267,354,828	129,218,307
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	46,029,500
- Các loại thuế khác	308,861,784	1,012,230,576
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	55,171,410
Cộng	79,876,422,620	113,937,336,138
	0	

17- Chi phí phải trả

	30/09/2008	01/01/2008
- Trích tr- ớc CP tiền l- ơng	-	-

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	11,795,152,763	13,049,865,874
- Lãi vay phải trả	5,384,157,459	672,801,597
Cộng	17,179,310,222	13,722,667,471
	-	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3,161,471,341	40,707,566
- Kinh phí công đoàn	27,822,459	8,254,519
- Bảo hiểm xã hội	540,130,824	280,045,114
- Bảo hiểm y tế	6,290,591	7,681,429
- Phải trả cổ tức	661,260,000	57,756,950,000
- Phải trả về nhận uỷ thác	-	-
- Nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn	70,780,000	85,857,920
- Doanh thu ch- a thực hiện	2,811,322,097	703,800,167
- Chiết khấu phải trả cho khách hàng	1,511,685,611	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,963,959,972	10,043,186,456
Cộng	19,754,722,895	68,926,483,171
	-	
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
	-	
20- Vay và nợ dài hạn	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
a- <i>Vay dài hạn</i>	21,636,612,990	45,393,197,292
- Vay ngân hàng	21,636,612,990	45,393,197,292
- Vay đối t- ơng khác	-	
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- <i>Nợ dài hạn</i>	1,843,459,303	1,843,459,303
- Thuê tài chính	-	1,843,459,303
- Nợ dài hạn khác	1,843,459,303	-
Cộng	23,480,072,293	47,236,656,595
	-	
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời đ- ọc khấu trừ	18,146,856,535	13,300,799,372
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế ch- a sử	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản - u đãi tính thuế ch- a sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã đ- ọc ghi nhận từ các năm tr- ớc	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18,146,856,535	13,300,799,372
	-	
b- <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<u>30/09/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25,910,093	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã đ- ọc ghi nhận từ các năm tr- ớc	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	110,955,417	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	136,865,510	-
	-	

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu t- của chủ sở hữu	Thặng d- vốn cổ phần	Lợi nhuận ch- a phân phối	Quỹ khác (Dự phòng TC)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	C/L tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu t- XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số d- tại ngày 31/03/2008	1,320,000,000,000	1,315,000,000,000	910,088,119,217	34,231,645,914	-	2,570,520,756	-	3,581,890,285,886
Tăng vốn trong quý tr- ớc	82,600,000,000	446,160,000,000					-	528,760,000,000
Lợi nhuận trong quý tr- ớc			396,275,952,566				-	396,275,952,566
Tăng do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN								
Tăng khác			19,176,070			9,677,431,886	-	9,696,607,956
Giảm trong quý tr- ớc							-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số			(989,702,743)	-	-	-		
- Giảm khác (trích quỹ)			(1,105,137,804)					
Số d- tại ngày 30/06/2008	1,402,600,000,000	1,761,160,000,000	1,304,288,407,306	34,231,645,914	-	12,247,952,642	-	4,514,528,005,862
- Tăng vốn trong quý này - chia CP th- ơng	561,039,980,000	-	-	-	-	-	-	561,039,980,000
- Lãi trong quý này	-	-	235,489,312,578	-	-	26,351,269	-	235,515,663,847
- Tăng do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN			-					-
- Tăng khác	-	-	(0)	-	-	2,301,072	-	2,301,072
- Giảm vốn trong quý này-Chia CP th- ơng	-	(140,259,990,000)	(420,779,990,000)	-	-	-	-	(561,039,980,000)
- Lỗ trong quý này	-	-	0	-	-	(7,956,542,420)	-	(7,956,542,420)
- Chênh lệch LNCTH (30/06/2008 và 30/09/2008)			-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong quý này			(1,173,531,281)		-	-	-	(1,173,531,281)
- Tạm ứng cổ tức 2008	-	-	(196,363,998,000)	-	-	-		(196,363,998,000)
- Giảm khác (trích quỹ)-Thù lao	-	-	(807,806,273)	-	-	-	-	(807,806,273)
Số d- cuối quý này	1,963,639,980,000	1,620,900,010,000	920,652,394,329	34,231,645,914	-	4,320,062,563	-	4,543,744,092,806

<i>b- Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu</i>	<i><u>30/09/2008</u></i>	<i><u>01/01/2008</u></i>
- Vốn góp của Nhà n- ớc	-	-
- Vốn góp của các đối t- ơng khác	1,963,639,980,000	1,320,000,000,000
Cộng	1,963,639,980,000	1,320,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý		
* Số l- ợng cổ phiếu quỹ:		
<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<i><u>Từ 01/07/2008 đến 30/09/2008</u></i>	<i><u>Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008</u></i>
- Vốn đầu t- của chủ sở hữu	1,963,639,980,000	1,402,600,000,000
+ Vốn góp đầu kỳ	1,402,600,000,000	1,320,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	561,039,980,000	82,600,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,963,639,980,000	1,402,600,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
<i>d- Cổ tức</i>	-	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu - u đãi:	-	
- Cổ tức của cổ phiếu - u đãi lũy kế ch- a đ- ợc ghi nhận:	-	
<i>d- Cổ phiếu</i>	<i><u>30/09/2008</u></i>	<i><u>01/01/2008</u></i>
- Số l- ợng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số l- ợng cổ phiếu đã bán ra công chúng	196,363,998	132,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	196,363,998	132,000,000
+ Cổ phiếu - u đãi	-	-
- Số l- ợng cổ phiếu đ- ợc mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu - u đãi	-	-
- Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành	196,363,998	132,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	196,363,998	132,000,000
+ Cổ phiếu - u đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang l- u hành:</i>	10,000	10,000
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<i><u>30/09/2008</u></i>	<i><u>01/01/2008</u></i>
- Quỹ đầu t- phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	34,231,645,914	34,196,465,655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Cộng	34,231,645,914	34,196,465,655
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	
<i>g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ đ- ợc ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</i>		
-		
23- Nguồn kinh phí	<i><u>30/09/2008</u></i>	<i><u>01/01/2008</u></i>
- Nguồn kinh phí đ- ợc cấp trong quý	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	<i><u>30/09/2008</u></i>	<i><u>01/01/2008</u></i>
<i>(1) Giá trị tài sản thuê ngoài</i>	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
<i>(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong t- ơng lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huyỷ ngang theo</i>		

<i>các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- THẮNG TIN BỊ SÙNG CHO CỖC KHOẢN MẠC TRINH BẦY TRONG BỖO CỖO KỂT QUẢ HOẢT ỜỜNG KINH DOANH.

	Từ 01/07/2008 30/09/2008	đến	Từ 01/07/2007 30/09/2007	đến
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	1,652,030,943,101		1,458,574,316,361	
- Doanh thu bán hàng	1,604,191,740,610		1,380,999,197,387	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,852,924,431		77,453,589,883	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	34,986,278,060		121,529,091	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng đ- ợc ghi nhận trong kỳ	-		-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đ- ợc ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	34,986,278,060		-	
	73,826,315,915		-	
	-			
	Từ 01/07/2008 30/09/2008	đến	Từ 01/07/2007 30/09/2007	đến
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	37,271,313,394		26,065,388,241	
Trong đó	-		-	
- Chiết khấu th- ơng mại	12,679,599,685		13,933,490,543	
- Giảm giá hàng bán	25,161,710		74,335,966	
- Hàng bán bị trả lại	20,625,734,455		5,173,803,741	
- Thuế GTGT phải nộp	-		-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,821,685,928		6,614,007,552	
- Thuế xuất khẩu	119,131,616		269,750,439	
	-			
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	1,614,759,629,707		1,432,508,928,120	
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,617,215,825,276		1,355,055,338,237	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	(2,456,195,569)		77,453,589,883	
	-			
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	313,714,296,218		1,067,609,433,115	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	932,584,134,412		81,433,063,064	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(2,913,573,498)		46,922,485,234	
- Giảm trừ giá vốn hàng tồn kho khi lên hợp nhất	-		-	
- Giá trị còn lại, chi phí nh- ợng bán, thanh lý của BĐS đầu t- đã bán	-		-	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu t-	-		-	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-		-	
- Các khoản chi phí v- ợt mức bình th- ờng	-		-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	60,932,739,828		-	
Cộng	1,304,317,596,960		1,195,964,981,413	
	0			
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,151,561,102		3,089,000,430	
- Lãi đầu t- trái phiếu, ký phiếu, tín phiếu	2,762,038,841		-	

- Lãi cổ tức, lợi nhuận đ- ọc chia		-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,374,191,016	873,607,746
- Lãi chênh lệch tỷ giá ch- a thực hiện	511,809,051	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	753,614	
Cộng	36,800,353,624	3,962,608,176
	-	

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	15,655,399,498	3,768,862,070
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	750,495,180	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	179,219,934
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,292,610,621	336,012,587
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá ch- a thực hiện	6,474,822,345	805,186,364
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	16,239,451	102,974,693
Cộng	29,189,567,095	5,192,255,648
	-	
	-	

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43,685,333,537	28,583,785,368
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm tr- ớc vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,676,242,192)	923,119,357
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1,622,844,085)	923,119,357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời đ- ọc khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và - u đãi thuế ch- a sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	(0)	

VII- THẮNG TIN BỔ SUNG CHO CỖ KHOẢN MỞ TRÊN BÀI TRONG BỖ CỖ L- U
CHUYỂN TIỂN TỰ.

Đơn vị tính: đồng

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được

30/09/2008

01/01/2008

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

—

—

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý đ-ợc thanh toán bằng tiền hoặc các khoản t-ong đ-ợc tiền;
- Số tiền và các khoản t-ong đ-ợc tiền thực có trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác đ-ợc mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền hoặc các khoản t-ong đ-ợc tiền thực có trong Công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác đ-ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và t-ong đ-ong tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nh-ng không đ-ợc sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật và các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ợng

Tổng giám đốc

Đàm Mai H- ơng

Nguyễn Thị Thanh Vân

3 CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>I. Các khoản tương đương tiền</u>	460,605,519,000
1. Công ty CP TD Hòa Phát (Công ty mẹ)	278,550,500,000
Gửi tiết kiệm tại NH dầu khí toàn cầu	30,000,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH TMCP Sài gòn thương tín	148,550,500,000
Gửi tiết kiệm tại NH TMCP Quốc tế	100,000,000,000
2. Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà phát	10,000,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH đầu tư Hà Thành	10,000,000,000
3. Công ty TNHH Thương mại Hoà phát	172,055,019,000
Gửi tiết kiệm tại NH ACB	5,700,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH Vietcombank	166,355,019,000
<u>II. Đầu tư khác</u>	248,778,491,795
1. Công ty CP TD Hòa Phát (Công ty mẹ)	49,405,731,795
Đầu tư trái phiếu của NH Habubank	49,405,731,795
2. Công ty Cổ phần Nội thất Hoà phát	2,000,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH VIB	2,000,000,000
3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà phát	14,670,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH đầu tư Hà Thành	10,870,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH Techcombank	3,800,000,000
4. Công ty Cổ phần thép Hoà Phát	148,917,760,000

Gửi tiết kiệm tại NH Techcombank	3,603,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH Habubank	21,029,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH TMCP Sài Gòn thương tín	94,290,760,000
Gửi tiết kiệm tại NH TMCP Quốc tế	29,995,000,000

5. Công ty Cổ phần thép Cán tấm Kinh Môn 33,785,000,000

Gửi tiết kiệm tại NH Habubank	5,800,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH Techcombank	3,197,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH TMCP Sài Gòn thương tín	20,890,000,000
Gửi tiết kiệm tại NH TMCP Quốc tế	3,898,000,000

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT